

TỔNG ÔN VIẾT LẠI CÂU

Question 1. I haven't met my grandparents for five years.

- A. I often met my grandparents five years ago.
- B. I last met my grandparents five years ago.**
- C. I have met my grandparents for five years.
- D. I didn't meet my grandparents five years ago.

Giải thích:

Tôi đã không gặp ông bà tôi 5 năm.

- A. Tôi thường gặp ông bà tôi 5 năm trước. => sai nghĩa
- B. Lần cuối cùng tôi gặp ông bà tôi là 5 năm trước.
- C. Tôi đã gặp ông bà tôi khoảng 5 năm. => sai nghĩa
- D. Tôi đã không gặp ông bà tôi 5 năm trước. => sai nghĩa

Question 2. We survived that accident because we were wearing our seat belts.

- A. But for our seat belts, we would have survived that accident.
- B. Had we not been wearing our seat belts, we wouldn't have survived that accident.**
- C. Without our seat belts, we could have survived that accident.
- D. If we weren't wearing our seat belts, we couldn't have survived that accident.

Giải thích:

Chúng tôi đã vượt qua được tai nạn đó vì chúng tôi đeo dây an toàn.

- A. Nếu không có dây an toàn, chúng tôi sẽ sống sót trong vụ tai nạn đó. => sai nghĩa
- B. Nếu chúng tôi không đeo dây an toàn, chúng tôi sẽ không sống sót sau tai nạn đó.
- C. Nếu không có dây an toàn, chúng tôi có thể sống sót trong vụ tai nạn đó. => sai nghĩa
- D. sử dụng sai cấu trúc câu điều kiện loại 2 và loại 3.

Question 3. "No, I won't go to work at the weekend," said Sally.

- A. Sally refused to go to work at the weekend.**
- B. Sally promised to go to work at the weekend.
- C. Sally apologized for not going to work at the weekend.
- D. Sally regretted not going to work at the weekend.

Giải thích:

"Không, tôi sẽ không đi làm vào cuối tuần," Sally nói.

- A. Sally từ chối đi làm vào cuối tuần.
- B. Sally hứa làm việc vào cuối tuần. => sai nghĩa
- C. Sally xin lỗi vì không làm việc vào cuối tuần. => sai nghĩa
- D. Sally tiếc vì đã không làm việc vào cuối tuần. => sai nghĩa

Question 4. I find it useful to join the sports club.

A. Joining the sports club is not useful for me.

B. It is useful for me to join the sports club.

- C. I used to join the sports club.
- D. I never like joining the sports club.

Giải thích:

Tôi thấy tham gia câu lạc bộ thể thao rất hữu ích.

- A. Tham gia câu lạc bộ thể thao không có ích đối với tôi. => sai nghĩa
- B. Nó rất hữu ích cho tôi khi tham gia câu lạc bộ thể thao.
- C. Tôi đã từng tham gia câu lạc bộ thể thao. => sai nghĩa
- D. Tôi không bao giờ thích tham gia câu lạc bộ thể thao. => sai nghĩa

Cấu trúc tính từ: S + find + adj + to + V + ... = It + to be + adj + for + O + to + V + ...

Question 5. It is believed that modern farming methods have greatly improved farmers' lives.

A. Farmers are believed to have enjoyed a much better life thanks to modern farming methods.

- B. Modern farming methods were believed to have greatly improved farmers' lives.
- C. Modern farming methods are believed to have had negative effects on farmers' lives.
- D. People believe that there is little improvement in farmers' lives thanks to modern farming methods.

Giải thích:

Người ta tin rằng các phương pháp canh tác hiện đại đã cải thiện đáng kể cuộc sống của nông dân.

A. Nông dân được cho là đã tận hưởng một cuộc sống tốt hơn nhiều nhờ các phương pháp canh tác hiện đại.

B. Các phương pháp canh tác hiện đại được cho là đã cải thiện đáng kể cuộc sống của nông dân. => sai về thì

C. Các phương pháp canh tác hiện đại được cho là có tác động tiêu cực đến cuộc sống của nông dân. => sai nghĩa

D. Mọi người tin rằng có rất ít cải thiện trong cuộc sống của nông dân nhờ các phương pháp canh tác hiện đại. => sai nghĩa

Câu chủ động: People believe that + S + have/ has + P2

- Câu bị động dạng 1: It is believed that + have/ has + P2

- Câu bị động dạng 2: S + am/ is/ are believed + to have P2

Question 6. My friend has stopped eating fast food.

A. My friend sometimes eats fast food.

B. My friend doesn't like eating fast food.

C. My friend no longer eats fast food.

D. My friend has never eaten fast food.

Giải thích:

Bạn của tôi đã dừng ăn đồ ăn nhanh.

A. Bạn của tôi thỉnh thoảng ăn đồ ăn nhanh. => sai nghĩa

B. Bạn của tôi không thích ăn đồ ăn nhanh. => sai nghĩa

C. Bạn của tôi đã không còn ăn đồ ăn nhanh nữa.

D. Bạn của tôi chưa bao giờ ăn đồ ăn nhanh. => sai nghĩa

Cấu trúc: stop doing something = no longer do something: không còn/ngừng làm điều gì

Question 7. She wasn't early enough to catch the bus.

A. She wasn't late for the bus.

B. She didn't arrive late for the bus.

C. She arrived too early for the bus.

D. She was too late to catch the bus.

Giải thích:

Cô ấy không đủ sớm để bắt xe buýt.

- A. Cô ấy không bị trễ xe buýt. => sai nghĩa
- B. Cô ấy không đến muộn để bắt kịp xe buýt. => sai nghĩa
- C. Cô ấy đến quá sớm để bắt kịp xe buýt. => sai nghĩa
- D. Cô ấy đã quá trễ để bắt xe buýt.

Question 8. She is more responsible than her brother.

- A. She is less responsible than her brother.
- B. Her brother is more responsible than she is.
- C. She is as responsible as her brother.

D. Her brother isn't as responsible as she is.

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài: S1 + be + more + adj + than + S2

Cấu trúc so sánh bằng/không bằng với tính từ: S1 + be (not) + as + adj + as + S2

Tạm dịch: Cô ấy thì có trách nhiệm hơn anh trai cô ấy.

- A. Cô ấy thì thiếu trách nhiệm hơn anh trai cô ấy. => sai nghĩa
- B. Anh trai của cô ấy thì có trách nhiệm hơn cô ấy. => sai nghĩa
- C. Cô ấy thì có trách nhiệm như anh trai của cô ấy. => sai nghĩa
- D. Anh trai của cô ấy thì không có trách nhiệm như cô ấy.

Question 9. It usually takes her an hour to drive to work.

A. She usually spends an hour driving to work.

- B. She used to drive to work in an hour.
- C. She doesn't usually drive to work in an hour.
- D. She never spends an hour driving to work.

Giải thích:

Cô ấy thường mất một giờ lái xe để đi làm.

- A. Cô ấy thường dành một giờ lái xe để đi làm.
- B. Cô ấy đã từng lái xe đi làm trong một giờ. => sai nghĩa
- C. Cô ấy thường không lái xe đi làm trong một giờ. => sai nghĩa

D. Cô ấy không bao giờ dành một giờ để lái xe đi làm. => sai nghĩa

It + takes + O + time + to + V = S + spend + time + V.ing: mất bao lâu để làm gì

Question 10. It was wrong of you to criticised your son in front of his friends.

A. You shouldn't have criticised your son in front of his friends.

B. You must have criticised your son in front of his friends.

C. You mightn't have criticised your son in front of his friends.

D. You could have criticised your son in front of his friends.

Giải thích:

Thật sai lầm khi bạn chỉ trích con trai trước mặt bạn bè của nó.

A. Bạn đáng lẽ ra không nên chỉ trích con trai trước mặt bạn bè của nó.

B. Bạn chắc hẳn đã chỉ trích con trai của mình trước mặt bạn bè của nó. => sai nghĩa

C. Bạn có thể đã không chỉ trích con trai mình trước mặt bạn bè của nó. => sai nghĩa

D. Bạn có thể đã chỉ trích con trai của mình trước mặt bạn bè của nó. => sai nghĩa

Question 11. My father likes reading newspapers more than watching TV.

A. My father doesn't like watching TV as much as reading newspapers.

B. My father likes watching TV as much as reading newspapers.

C. My father doesn't like reading newspapers as much as watching TV.

D. My father likes watching TV more than reading newspapers.

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn: S + V + O1 + so sánh hơn của trạng từ + THAN + O2

Cấu trúc so sánh bằng: S + V + O1 + as + adv + as + O2

Bố tôi thích đọc báo hơn là xem TV.

A. Bố tôi không thích xem TV như đọc báo.

B. Bố tôi thích xem TV hơn đọc báo. => sai nghĩa

C. Bố tôi không thích đọc báo như xem TV. => sai nghĩa

D. Bố tôi thích xem TV như đọc báo. => sai nghĩa

Question 12. "How long have you lived here, Lucy?" asked Jack.

A. Jack asked Lucy how long did she live here.

B. Jack asked Lucy how long had she lived there.

C. Jack asked Lucy how long she lived here.

D. Jack asked Lucy how long she had lived there.

Giải thích:

Trong câu gián tiếp, khi động từ tường thuật ở thì quá khứ đơn (asked), ta thực hiện các chuyển đổi:

S + asked + O + wh – word + S + V (lùi thì)

- have lived => had lived

- you => she

- here => there

Các đáp án A, C, B sai ngữ pháp.

Tạm dịch: “Bạn đã sống ở đây bao lâu rồi Lucy?” – Jack hỏi.

= Jack hỏi Lucy cô ấy đã sống ở đây được bao lâu rồi.

TỔNG ÔN KẾT HỢP CÂU

Question 1. Smartphones are becoming reasonably priced. New applications make them more appealing.

- A. Appealing though smartphones are with new applications, they are becoming less affordably priced.
- B. Whatever new applications smartphones have, they are becoming more appealing with reasonable prices.
- C. No matter how reasonable the prices of smartphones are, they are not so appealing with new applications.

D. Not only are smartphones becoming more affordable but, with new applications, they are also more appealing.

Giải thích:

Điện thoại thông minh đang trở nên có giá hợp lý. Các ứng dụng mới làm cho chúng hấp dẫn hơn.

- A. Mặc dù điện thoại thông minh đang hấp dẫn hơn với các ứng dụng mới, giá của chúng đang trở nên đắt hơn. => sai nghĩa
- B. Dù ứng dụng mới có điện thoại thông minh có ứng dụng mới nào, chúng đều trở nên hấp dẫn hơn với giá cả hợp lý. => sai nghĩa
- C. Cho dù giá cả của điện thoại thông minh hợp lý đến mức nào, chúng không quá hấp dẫn với các ứng dụng mới. => sai nghĩa
- D. Không chỉ giá của điện thoại thông minh trở nên phải chăng hơn, chúng còn hấp dẫn hơn với các ứng dụng mới.

Cấu trúc: Not only + be + S + adj, S + be + also + adj (...không những...mà còn...)

Question 2. My mother is very busy with her work at the office. She still takes good care of us.

A. In spite of being very busy with her work at the office, my mother takes good care of us.

- B. Because my mother is very busy with her work at the office, she takes good care of us.
- C. My mother is so busy with her work at the office that she cannot take good care of us.

D. My mother is too busy with her work at the office to take good care of us.

Giải thích:

Mẹ tôi rất bận rộn với công việc của mình tại văn phòng. Bà ấy vẫn chăm sóc tốt cho chúng tôi.

A. Mặc dù rất bận rộn với công việc của mình tại văn phòng, mẹ tôi vẫn chăm sóc tốt cho chúng tôi.

B. Bởi vì mẹ tôi rất bận rộn với công việc của mình tại văn phòng, mẹ tôi chăm sóc tốt cho chúng tôi. => sai nghĩa

C. Mẹ tôi quá bận rộn với công việc của mình tại văn phòng đến nỗi mà mẹ tôi không thể chăm sóc tốt cho chúng tôi. => sai nghĩa

D. Mẹ tôi quá bận rộn với công việc của mình tại văn phòng để chăm sóc tốt cho chúng tôi. => sai nghĩa

Question 3. The government have established some wildlife reserves. They want to protect endangered species.

A. Whether the government have established some wildlife reserves or not, endangered species are still protected.

B. Endangered species can't be protected although the government have established some wildlife reserves.

C. The government have established some wildlife reserves so that endangered species can be protected.

D. If the government established some wildlife reserves, they would be able to protect endangered species.

Giải thích:

Chính phủ đã thiết lập một số nơi bảo tồn động vật hoang dã. Họ muốn bảo vệ các loài bị đe dọa.

A. Liệu chính phủ có thiết lập một số nơi bảo tồn động vật hoang dã hay không thì động vật bị đe dọa vẫn được bảo vệ. => sai nghĩa

B. Các loài động vật bị đe dọa không thể được bảo vệ mặc dù chính phủ đã thiết lập một số nơi bảo tồn động vật hoang dã. => sai nghĩa

C. Chính phủ đã thiết lập một số nơi bảo tồn động vật hoang dã để những loài bị đe dọa có thể được bảo vệ.

D. Nếu chính phủ đã thiết lập một số nơi bảo tồn động vật hoang dã, họ sẽ có thể bảo vệ được các loài động vật bị đe dọa. => sai vì câu điều kiện loại 2 phải ngược lại với tình huống ở hiện tại.

Question 4. My sister is good at cooking. My brother is bad at it.

A. My sister is good at cooking, or my brother is bad at it.

B. My sister is good at cooking, for my brother is bad at it.

C. My sister is good at cooking, but my brother is bad at it.

D. My sister is good at cooking, so my brother is bad at it.

Giải thích:

Chị gái tôi giỏi nấu ăn. Anh trai tôi thì lại nấu dở.

A. Chị gái tôi giỏi nấu ăn, hoặc anh trai tôi thì lại nấu dở. => không phù hợp

B. Chị gái tôi giỏi nấu ăn, để/vì anh trai tôi thì lại nấu dở. => không phù hợp

C. Chị gái tôi giỏi nấu ăn, nhưng anh trai tôi thì lại nấu dở. => phù hợp

D. Chị gái tôi giỏi nấu ăn, vì vậy anh trai tôi thì lại nấu dở. => không phù hợp

Question 5. Peter moved abroad for a fresh start. He regrets it now

A. If only Peter has moved abroad for a fresh start.

B. Peter wishes he hadn't moved abroad for a fresh start.

C. If Peter moved abroad for a fresh start, he would regret it.

D. Peter regrets not having moved abroad for a fresh start.

Giải thích:

Peter đã chuyển ra nước ngoài để có một khởi đầu mới. Bây giờ anh ấy hối hận về điều đó.

A. Giả mà Peter đã chuyển ra nước ngoài cho một khởi đầu mới. => sai nghĩa

B. Peter ước mình không chuyển ra nước ngoài để có một khởi đầu mới.

C. sai ngữ pháp: phải dùng câu điều kiện hỗn hợp loại 3 và 2.

D. Peter hối tiếc vì đã không chuyển ra nước ngoài để có một khởi đầu mới. => sai nghĩa

Câu ước loại 3 ước điều trái ngược lại sự việc đã xảy ra trong quá khứ.

Cấu trúc: S + wish + S + had Ved/ V3

Question 6. We cannot completely avoid stress in our lives. We need to find ways to cope with it.

A. As long as we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.

B. After we can completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.

C. Since we cannot completely avoid stress in our lives, we need to find ways to cope with it.

D. Because stress can completely be avoided in our lives, we need to find ways to cope with it.

Giải thích:

Chúng ta không thể hoàn toàn tránh căng thẳng trong cuộc sống của chúng ta. Chúng ta cần tìm cách đối phó với nó.

A. Miễn là chúng ta không thể hoàn toàn tránh căng thẳng trong cuộc sống của chúng ta, chúng ta cần tìm cách đối phó với nó. => sai nghĩa

B. Sau khi chúng ta không thể hoàn toàn tránh căng thẳng trong cuộc sống của chúng ta, chúng ta cần tìm cách đối phó với nó. => sai nghĩa

C. Vì chúng ta không thể hoàn toàn tránh căng thẳng trong cuộc sống của chúng ta, chúng ta cần tìm cách đối phó với nó.

D. Bởi vì những căng thẳng trong cuộc sống có thể hoàn toàn tránh được, chúng ta cần tìm cách đối phó với nó. => sai nghĩa

Question 7. Many Vietnamese women are successful in their careers. They are excellent homemakers.

A. Many Vietnamese women are successful in their careers, and they are excellent homemakers.

B. Many Vietnamese women are successful in their careers, for they are excellent homemakers.

C. Many Vietnamese women are successful in their careers, so they are excellent homemakers.

D. Many Vietnamese women are successful in their careers, or they are excellent homemakers.

Giải thích:

Nhiều phụ nữ Việt Nam đã thành công trong sự nghiệp của mình. Họ là những người nội trợ tuyệt vời.

A. Nhiều phụ nữ Việt Nam đã thành công trong sự nghiệp của mình, và họ là những người nội trợ tuyệt vời.

B. Nhiều phụ nữ Việt Nam đã thành công trong sự nghiệp của mình, bởi vì họ là những người nội trợ tuyệt vời. => không phù hợp

C. Nhiều phụ nữ Việt Nam đã thành công trong sự nghiệp của mình, vì vậy họ là những người nội trợ tuyệt vời. => không phù hợp

D. Nhiều phụ nữ Việt Nam đã thành công trong sự nghiệp của mình, hoặc họ là những người nội trợ tuyệt vời. => không phù hợp

Question 8. Nam had all the necessary qualifications. They didn't offer him the job.

A. Despite having all the necessary qualifications, Nam was not offered the job.

B. They didn't offer Nam the job as he had all the necessary qualifications.

C. Nam had all the necessary qualifications, so they didn't offer him the job.

D. If Nam had had all the necessary qualifications, he would have been offered the job.

Giải thích:

Nam có tất cả các điều kiện cần thiết. Họ đã không nhận anh ấy vào làm việc.

A. Mặc dù có tất cả các điều kiện cần thiết, Nam đã không được nhận vào làm việc.

B. Họ không nhận anh ấy vào làm việc bởi vì anh ấy có những năng lực cần thiết. => sai nghĩa

C. Nam có tất cả các điều kiện cần thiết, vì vậy họ đã không nhận anh ấy vào làm việc. => sai nghĩa

D. Nếu Nam có những năng lực cần thiết anh ấy sẽ được nhận vào làm việc. => sai nghĩa

Question 9. Mary left home to start an independent life. She realised how much her family meant to her.

A. Only when Mary realised how much her family meant to her did she leave home to start an independent life.

B. To realise how much her family meant to her, Mary decided to leave home to start an independent life.

C. Not until Mary had left home to start an independent life did she realise how much her family meant to her.

D. Mary left home to start an independent life with a view to realising how much her family meant to her.

Giải thích:

Mary rời khỏi nhà để bắt đầu một cuộc sống tự lập. Cô ấy đã nhận ra gia đình mình có ý nghĩa như thế nào đối với mình.

A. Chỉ khi Mary nhận ra gia đình có ý nghĩa như thế nào đối với mình thì cô ấy mới rời nhà để sống tự lập. => sai nghĩa

B. Để nhận ra gia đình có ý nghĩa như thế nào đối với mình, Mary quyết định rời nhà để sống tự lập. => sai nghĩa

C. Chỉ khi Mary rời nhà để bắt đầu một cuộc sống tự lập, cô ấy mới nhận ra gia đình có ý nghĩa như thế nào đối với mình.

D. Mary rời khỏi nhà để sống tự lập với ý định nhận ra gia đình quan trọng với mình như thế nào. => sai nghĩa

Question 10. Kate completed her higher education. She then decided to travel the world before getting a job.

A. Without completing her higher education, Kate decided to travel the world before getting a job.

B. Given that Kate decided to travel the world before getting a job, she completed her higher education.

C. Having completed her higher education, Kate decided to travel the world before getting a job.

D. Kate had scarcely travelled the world before getting a job when she completed her higher education.

Giải thích:

Kate hoàn thành việc học ở đại học của mình. Sau đó, cô ấy quyết định đi du lịch thế giới trước khi đi làm.

A. Không hoàn thành việc học ở đại học, Kate quyết định đi du lịch vòng quanh thế giới trước khi đi làm. => sai nghĩa

B. Cho rằng Kate quyết định đi du lịch vòng quanh thế giới trước khi đi làm, cô ấy đã hoàn thành việc học ở đại học.

C. Sau khi tốt nghiệp đại học, Kate quyết định đi du lịch vòng quanh thế giới trước khi đi làm. => sai nghĩa

D. Kate vừa mới đi du lịch vòng quanh thế giới trước khi đi làm thì cô ấy hoàn thành việc học đại học. => sai nghĩa

Question 11. Laura practised playing the instrument a lot. She could hardly improve her performance.

A. Hardly had Laura practised playing the instrument a lot when she could improve her performance.

B. Had Laura practised playing the instrument a lot, she could have performed much better.

C. However much Laura practised playing the instrument, she could hardly perform any better.

D. As soon as Laura practised playing the instrument a lot, she could perform much better.

Giải thích:

Laura đã tập chơi nhạc cụ rất nhiều. Cô khó có thể cải thiện thành tích của mình.

A. Laura vừa luyện tập chơi nhạc cụ rất nhiều thì cô ấy có thể cải thiện thành tích của mình. => sai nghĩa

B. Nếu Laura đã luyện tập chơi nhạc cụ rất nhiều, cô ấy đã có thể biểu diễn tốt hơn nhiều. => sai nghĩa

C. Tuy Laura đã tập chơi nhạc cụ nhiều, cô ấy khó có thể biểu diễn tốt hơn.

D. Ngay sau khi Laura thực hành chơi nhạc cụ nhiều, cô ấy có thể biểu diễn tốt hơn nhiều. => sai nghĩa

Question 12. Lucy paid a visit to the local orphanage. She then decided to donate part of her savings to the children there.

A. Lucy had hardly decided to donate part of her savings to the children when she paid a visit to the local orphanage.

B. It was only when Lucy had decided to donate part of her savings to the children that she paid a visit to the local orphanage.

C. Before she paid a visit to the local orphanage, Lucy had decided to donate part of her savings to the children there.

D. Having paid a visit to the local orphanage, Lucy decided to donate part of her savings to the children there.

Giải thích:

hardly...when: ngay sau khi

only when... that: chỉ khi... thì

Before: Trước khi

Having + S + P2, S + V_ed: Ai đó làm gì trước, sau đó thì làm gì

Tạm dịch: Lucy đã đến thăm một trại trẻ mồ côi của địa phương. Sau đó cô ấy đã quyết định quyên góp một phần tiền tiết kiệm của mình cho những đứa trẻ ở đó.

A. Ngay sau khi Lucy quyết định quyên góp một phần tiền tiết kiệm của mình cho những đứa trẻ, cô ấy đến thăm trại trẻ mồ côi địa phương. => sai nghĩa

B. Chỉ khi Lucy đã quyết định quyên góp một phần tiền tiết kiệm của mình cho những đứa trẻ, cô ấy đến thăm trại trẻ mồ côi địa phương. => sai nghĩa

C. Trước khi cô ấy đến thăm trại trẻ mồ côi địa phương, Lucy đã quyết định quyên góp một phần tiền tiết kiệm của mình cho những đứa trẻ ở đó. => sai nghĩa

D. Đã đến thăm một trại trẻ mồ côi của địa phương, Lucy quyết định quyên góp một phần tiền tiết kiệm của mình cho những đứa trẻ ở đó.